

Tp.HCM ngày 20.. tháng 01. năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.**

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam

Mã chứng khoán: CAV

Địa chỉ trụ sở chính: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Điện thoại: 38299443

Fax: 38299437

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Định

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 38299443

Fax: 38299437

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam công bố Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019, bao gồm:
 - Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019.
 - Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019.
- Thông tin này sẽ được đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2020 tại đường dẫn: <http://www.cadivi-vn.com/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019.

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUANG ĐỊNH

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP.HCM
Điện thoại: Tel: 38.299.443 – 38.292971; Fax: 38.299437
E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10
BH/SD: 02/00
Trang: 1/1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

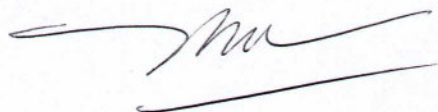
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.908.519.761.542	1.671.922.573.152
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	115.873.664.674	158.864.523.862
111	1. Tiền		115.873.664.674	73.864.523.862
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	85.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	9	-	126.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	35.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	91.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		769.342.763.781	678.397.429.767
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	745.773.912.319	681.457.116.176
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	19.488.728.301	8.283.840.245
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.080.123.161	4.292.883.256
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(15.636.409.910)
140	IV. Hàng tồn kho	7	999.886.372.841	704.268.558.917
141	1. Hàng tồn kho		1.014.032.107.461	721.816.532.825
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.145.734.620)	(17.547.973.908)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.416.960.246	4.392.060.606
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	9.739.456.022	4.392.060.606
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.677.504.224	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.606.418.329.007	1.425.785.244.336
220	II. Tài sản cố định		380.881.092.055	481.142.765.597
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	340.193.618.694	439.107.982.507
222	- Nguyên giá		645.613.588.146	906.127.229.585
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(305.419.969.452)	(467.019.247.078)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	40.687.473.361	42.034.783.090
228	- Nguyên giá		53.903.488.151	53.903.488.151
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.216.014.790)	(11.868.705.061)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		250.370.446.750	264.130.246.221
	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	250.370.446.750	264.130.246.221
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	893.255.681.301	574.255.681.301
251	1. Đầu tư vào công ty con		889.000.000.000	570.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	VI. Tài sản dài hạn khác		81.911.108.901	106.256.551.217
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	72.632.493.245	101.313.687.913
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		9.278.615.656	4.942.863.304
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.514.938.090.549	3.097.707.817.488

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

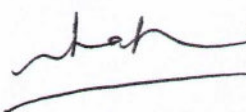
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.950.778.751.553	1.715.332.008.173
310	I. Nợ ngắn hạn		1.658.355.862.963	1.534.500.141.913
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	542.675.114.120	521.684.073.267
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	88.361.204.454	56.125.325.230
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	51.789.022.362	23.756.848.698
314	4. Phải trả người lao động		30.447.622.474	51.940.991.222
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	21.691.369.564	12.124.951.969
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	51.233.395.189	179.277.720.183
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	835.168.427.444	647.354.866.370
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	32.598.082.594	30.069.108.401
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	4.391.624.762	12.166.256.573
330	II. Nợ dài hạn		292.422.888.590	180.831.866.260
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	233.107.393.271	127.539.354.933
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	59.315.495.319	53.292.511.327
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.564.159.338.996	1.382.375.809.315
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.564.159.338.996	1.382.375.809.315
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		555.358.189.197	367.354.656.781
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		8.827.406.612	95.340.673.673
421b	LNST chưa phân phối năm nay		546.530.782.585	272.013.983.108
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.514.938.090.549	3.097.707.817.488



Phạm Thế Hiền
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.350.691.629.915	1.902.482.811.276	8.474.660.704.238	6.934.118.256.775
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	33.618.652.147	22.748.584.511	112.061.104.658	98.766.439.935
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.317.072.977.768	1.879.734.226.765	8.362.599.599.580	6.835.351.816.840
11	4. Giá vốn hàng bán	26	2.098.196.120.923	1.711.774.915.878	7.536.945.818.347	6.258.492.190.406
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		218.876.856.845	167.959.310.887	825.653.781.233	576.859.626.434
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	251.221.219.640	53.432.016.364	255.197.762.849	161.515.371.531
22	7. Chi phí tài chính	28	39.201.174.181	21.163.726.276	136.424.176.196	67.117.430.747
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.947.764.808	12.989.380.672	63.378.698.883	43.972.898.880
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	33.788.423.651	57.066.586.482	180.768.379.397	136.218.242.689
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	38.329.887.194	54.692.844.495	138.171.242.760	119.440.487.336
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		358.778.591.459	88.468.169.998	625.487.745.729	415.598.837.193
31	12. Thu nhập khác	31	3.645.581.066	1.468.208.006	9.841.474.983	8.409.202.217
32	13. Chi phí khác	32	3.004.199.002	296.830.335	8.027.236.235	6.057.957.028
40	14. Lợi nhuận khác		641.382.064	1.171.377.671	1.814.238.748	2.351.245.189
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		359.419.973.523	89.639.547.669	627.301.984.477	417.950.082.382
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	30.466.928.366	17.051.191.068	85.106.954.244	64.379.495.807
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(4.163.371.612)	(4.881.399.068)	(4.335.752.352)	(4.843.396.533)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		333.116.416.768	77.469.755.669	546.530.782.585	358.413.983.108
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		333.116.416.768	77.469.755.669	546.530.782.585	358.413.983.108
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-

Phạm Thế Hiển
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		627.301.984.477	417.950.082.382
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		53.675.613.206	64.727.032.789
03	- Các khoản dự phòng		20.801.161.296	26.528.504.621
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(87.863.736)	(9.205.399)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(250.816.581.114)	(170.210.704.857)
06	- Chi phí lãi vay		63.378.698.883	43.972.898.880
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		514.253.013.012	382.958.608.416
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(132.645.915.505)	(53.929.147.884)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(292.215.574.636)	(95.643.089.216)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(63.029.454.092)	142.148.177.654
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		14.451.073.109	8.009.616.627
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		35.000.000.000	104.524.375.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(64.633.693.622)	(43.194.240.714)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(69.691.216.946)	(59.389.900.007)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.829.606.480)	(37.730.469.615)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(79.341.375.160)	347.753.930.261
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(249.914.407.966)	(195.712.299.441)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	21.332.771.966
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		91.000.000.000	(91.000.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.359.197.166)	(170.000.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	624.193.011
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		254.780.097.505	160.000.764.811
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		93.506.492.373	(274.754.569.653)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(6.220.002.735)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		4.894.431.852.959	3.127.234.743.808
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(4.601.050.253.547)	(2.971.240.388.685)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(344.428.269.000)	(172.589.148.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(57.266.672.323)</i>	<i>(16.594.793.377)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(43.101.555.110)	56.404.567.231
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		158.864.523.862	102.459.663.879
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		110.695.922	292.752
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>115.873.664.674</u>	<u>158.864.523.862</u>



Phạm Thế Hiền
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 6, cấp ngày 19 tháng 6 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100.00%	100.00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc (“Cadivi Miền Bắc”)	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	100.00%	100.00%	Kinh doanh dây và cáp điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (kết thúc năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.11 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

▶ *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và các công ty con và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.18 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	521,098,536	1,986,201,957
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	115,352,566,138	71,878,321,905
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	85,000,000,000
	115,873,664,674	158,864,523,862

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	595,171,190,058	593,766,128,853
- CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	-	60,950,846,746
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN MÁY THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	90,128,758,113	95,786,067,955
- BAN QLDA CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN TRUNG	94,337,641,575	-
- CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DÂN	22,223,596,618	43,882,136,172
- TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	2,843,467,783	54,473,194,837
- CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	188,194,889,838	157,504,885,177
- CN TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HCM TNHH – BAN QLDA LI	113,871,840	75,196,941,540
- BQLDA CÁC CT ĐIỆN MIỀN NAM – CN TCTY TRUYỀN TẢI ĐIỆN	58,181,399,780	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	139,147,564,511	105,972,056,426
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	150,602,722,261	87,690,987,323
	745,773,912,319	681,457,116,176
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	-	(15,636,409,910)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	18,201,628,301	8,283,840,245
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	-	1,039,322,000
- CTY TNHH MTV THANH KIM CÁT	-	1,605,797,945
- CN CTY TNHH THIẾT BỊ NẶNG MARUBENI TẠI BIÊN HÒA	-	1,023,000,000
- CÔNG TY TNHH TUV SUD VIỆT NAM	2,904,478,319	-
- CÔNG TY TNHH PHƯƠNG NAM	-	1,019,700,000
- CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN KINEX VIỆT NAM	11,900,000,000	-
- Các khoản trả trước khác	3,397,149,982	3,596,020,300
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	1,287,100,000	-
	19,488,728,301	8,283,840,245

6 . PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	1,162,792,000	-	550,904,398	-
Ký cược, ký quỹ	1,459,784,032	-	554,037,247	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	1,834,608,219	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108,500,000	-	108,500,000	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	-	-	1,244,833,392	-
Phải thu khác	1,349,047,129	-	-	-
	4,080,123,161	-	4,292,883,256	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	16,825,729,077	-	76,051,057,154	-
Nguyên liệu, vật liệu	250,779,562,074	(5,118,105,671)	271,527,189,240	(721,516,802)
Công cụ, dụng cụ	414,207,636	-	2,845,940,056	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53,878,350,648	-	88,472,689,513	(652,386,373)
Thành phẩm	682,515,524,048	(9,027,628,949)	279,543,348,984	(16,174,070,733)
Hàng hoá	1,988,848,909	-	1,131,595,745	-
Hàng gửi đi bán	7,629,885,069	-	2,244,712,133	-
	1,014,032,107,461	(14,145,734,620)	721,816,532,825	(17,547,973,908)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Dự án nhà máy cáp điện và xưởng sản xuất dây cáp điện tại Tân Phú Trung	-	4,789,063,968
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127,443,482,364	127,443,482,364
- Đầu tư dây chuyền nấu đúc cán nhôm liên tục	-	21,118,012,758
- Dự án nâng cao năng lực sx dây cáp điện tại NMMT	-	104,743,314,342
- Dự án CADIVI TOWER	5,013,024,216	1,051,360,000
- Dự án SAP	27,666,110,450	-
- Dự án Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại NMSG	17,809,936,740	-
- Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc	52,367,247,149	-
- Dự án Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt	17,895,765,250	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	2,174,880,581	4,985,012,789
	250,370,446,750	264,130,246,221

9 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu (i)	-	-	-	35,000,000,000	35,000,000,000	-
Trái phiếu của Cty CP CK IB	-	-	-	35,000,000,000	35,000,000,000	-
	-	-	-	35,000,000,000	35,000,000,000	-
	-	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	-	-	91,000,000,000	91,000,000,000	-
	-	-	-	91,000,000,000	91,000,000,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2019

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	889,000,000,000	889,000,000,000	-	570,000,000,000	570,000,000,000	-
- Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	789,000,000,000	789,000,000,000	-	470,000,000,000	470,000,000,000	-
- Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	100,000,000,000	100,000,000,000	-	100,000,000,000	100,000,000,000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	4,255,681,301	4,255,681,301	-	4,255,681,301	4,255,681,301	-
- Vietcombank (VCB)	2,178,670,000	2,178,670,000	-	2,178,670,000	2,178,670,000	-
- Công ty CP Công nghệ cao	1,057,011,301	1,057,011,301	-	1,057,011,301	1,057,011,301	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1,020,000,000	1,020,000,000	-	1,020,000,000	1,020,000,000	-
	893,255,681,301	893,255,681,301	-	574,255,681,301	574,255,681,301	-

Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	31/12/2019		01/01/2019		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	KCN Long Thành, Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
- Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	KCN Đại Đồng, Bắc Ninh	Kinh doanh dây và cáp điện

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2019

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	270,906,261,410	570,243,932,008	61,398,771,328	3,578,264,839	-	906,127,229,585
- Mua trong kỳ	-	15,823,925,938	8,072,223,000	960,114,802	-	24,856,263,740
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	66,904,004,566	161,660,339,127	9,238,372,238	-	-	237,802,715,931
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giá trị quyết toán XD/CB	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(7,397,125,124)	(17,883,538,898)	(1,921,887,581)	(81,595,000)	-	(27,284,146,603)
- Phân loại lại	-	(1,151,746,690)	-	1,151,746,690	-	-
- Giảm do đầu tư vào cty con	(197,609,173,876)	(279,071,006,637)	(18,791,937,285)	(416,356,709)	-	(495,888,474,507)
Số dư cuối kỳ	132,803,966,976	449,621,904,848	57,995,541,700	5,192,174,622	-	645,613,588,146
<i>Trong đó:</i>						
- Đã khấu hao hết	42,582,793,433	159,021,727,266	19,734,387,570	1,676,358,482	-	223,015,266,751
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	86,892,837,174	342,311,134,621	35,193,429,000	2,621,846,283	-	467,019,247,078
- Khấu hao trong kỳ	7,867,149,069	38,328,865,531	5,791,722,321	340,566,556	-	52,328,303,477
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giá trị quyết toán XD/CB	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(6,389,289,882)	(17,240,594,002)	(1,446,887,593)	(61,365,000)	-	(25,138,136,477)
- Phân loại lại	-	(342,516,832)	-	342,516,832	-	-
- Giảm do đầu tư vào cty con	(32,704,009,858)	(147,974,953,174)	(7,764,742,178)	(345,739,416)	-	(188,789,444,626)
Số dư cuối kỳ	55,666,686,503	215,081,936,144	31,773,521,550	2,897,825,255	-	305,419,969,452
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	184,013,424,236	227,932,797,387	26,205,342,328	956,418,556	-	439,107,982,507
Tại ngày cuối kỳ	77,137,280,473	234,539,968,704	26,222,020,150	2,294,349,367	-	340,193,618,694

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	50,991,285,959	2,912,202,192	53,903,488,151
- Tăng/Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50,991,285,959	2,912,202,192	53,903,488,151
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10,897,971,001	970,734,060	11,868,705,061
- Khấu hao trong kỳ	764,869,293	582,440,436	1,347,309,729
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11,662,840,294	1,553,174,496	13,216,014,790
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	40,093,314,958	1,941,468,132	42,034,783,090
Tại ngày cuối kỳ	39,328,445,665	1,359,027,696	40,687,473,361

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,703,512,021	1,213,692,044
Sửa chữa lớn TSCĐ	611,247,615	-
Chi phí pano quảng cáo	2,932,666,668	1,824,669,538
Cp sản xuất thử	2,572,085,228	1,299,735,417
Chi phí thử nghiệm	162,678,740	-
Chi phí hạ tầng, bảo trì phần mềm SAP S/4HANA	1,726,665,750	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	30,600,000	53,963,607
	9,739,456,022	4,392,060,606
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,983,990,797	5,989,301,340
Sửa chữa lớn TSCĐ	651,748,018	6,548,694,686
Tiền thuê đất trả trước	66,984,401,506	88,688,363,680
Chi phí pano quảng cáo	-	87,328,207
Chi phí trả trước dài hạn khác	12,352,924	-
	72,632,493,245	101,313,687,913

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	62,169,029,546	62,169,029,546	183,856,512,268	183,856,512,268
CTY TNHH MTV SX TM XNK NHỰA THÀNH CÔNG	3,772,533,600	3,772,533,600	10,314,048,250	10,314,048,250

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 4/2019

CTY CP ĐẦU TƯ RÔBÔT	-	-	16,611,366,420	16,611,366,420
CÔNG TY TNHH NHỰA & HÓA CHẤT TPC VINA	-	-	6,630,624,000	6,630,624,000
GLENCORE INTERNATIONAL AG	-	-	42,777,159,668	42,777,159,668
TOYOTA TSUSHO ASIA PACIFIC PTE. LTD.	-	-	14,261,592,640	14,261,592,640
GERALD METALS SA	10,234,799,871	10,234,799,871	9,528,306,827	9,528,306,827
- Phải trả các đối tượng khác	48,161,696,075	48,161,696,075	83,733,414,463	83,733,414,463
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	480,506,084,574	480,506,084,574	337,827,560,999	337,827,560,999
	542,675,114,120	542,675,114,120	521,684,073,267	521,684,073,267

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	86,439,025,474	55,142,806,849
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	7,901,000,000	7,938,000,000
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DÂN	14,194,000,000	6,455,700,000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	19,748,537,539	16,514,000,000
CN TCTY ĐL TP HCM TNHH – BAN QLDA LDPP TP HCM	388,453,575	5,731,880,000
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP.HỒ CHÍ MINH TNHH	5,597,587,933	-
MYANMAR SOLAR RAYS CO.,LTD SOLAR RAYS ELECTRICAL TRADING	3,860,298,625	3,860,298,625
- Phải trả đối tượng khác	34,749,147,802	14,642,928,224
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 36)	1,922,178,980	982,518,381
	88,361,204,454	56,125,325,230

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	4,404,517,747	46,993,673,316	(35,468,311,582)	15,929,879,481
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	910,503,404	(910,503,404)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15,079,597,025	85,106,954,244	(69,719,622,903)	30,466,928,366
Thuế Thu nhập cá nhân	3,707,540,985	20,597,845,676	(18,913,172,146)	5,392,214,515
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	565,192,941	2,766,124,260	(3,331,317,201)	-
Các loại thuế khác	-	1,525,015,786	(1,525,015,786)	-
	23,756,848,698	157,900,116,686	(129,867,943,022)	51,789,022,362

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2019

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	3,023,428,332	2,266,004,681
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	392,377,037	563,472,617
- Chi phí quản lý	17,688,865,382	8,037,931,472
- Chi phí bán hàng	63,804,444	1,239,543,199
- Chi phí phải trả khác	522,894,369.00	18,000,000
	21,691,369,564	12,124,951,969
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	21,691,369,564	12,124,951,969

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	-	166,344,419
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45,302,316,125	84,521,686,532
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5,188,460,450	4,016,729,450
- Phải trả Ngân hàng thanh toán L/C Upas	-	90,447,835,282
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	742,618,614	125,124,500
	51,233,395,189	179,277,720,183

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	29,496,702,594	23,269,108,401
- Dự phòng phải trả khác	3,101,380,000	6,800,000,000
	32,598,082,594	30,069,108,401
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	59,315,495,319	53,292,511,327
	59,315,495,319	53,292,511,327

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	12,166,256,573	12,166,256,573
Trích lập trong kỳ	12,927,250,169	
Sử dụng trong kỳ	(20,701,881,980)	
Số dư cuối kỳ	4,391,624,762	12,166,256,573

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2019

21. VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	647,354,866,370	647,354,866,370	4,724,803,814,621	4,536,990,253,547	835,168,427,444	835,168,427,444
- Vay ngân hàng	647,354,866,370	647,354,866,370	4,724,803,814,621	4,536,990,253,547	835,168,427,444	835,168,427,444
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
	647,354,866,370	647,354,866,370	4,724,803,814,621	4,536,990,253,547	835,168,427,444	835,168,427,444
Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	127,539,354,933	127,539,354,933	169,628,038,338	64,060,000,000	233,107,393,271	233,107,393,271
	127,539,354,933	127,539,354,933	169,628,038,338	64,060,000,000	233,107,393,271	233,107,393,271

21 . VAY

21.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	275,649,968,868	275,649,968,868	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27/02/2020	5.70%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Sài Gòn	97,674,312,526	97,674,312,526	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23/03/2020	5.20%	"
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN TPHCM	117,427,645,131	117,427,645,131	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23/03/2020	5.67%	"
Ngân hàng TMCP ANZ VN	93,194,341,002	93,194,341,002	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay cuối kỳ. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 11/02/2020	5.60%	"
Ngân hàng Bank of China Hong Kong - TPHCM	50,000,000,000	50,000,000,000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30/03/2020	5.10%	"
Ngân hàng MayBank	58,278,312,417	58,278,312,417	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30/01/2020	5.60%	"
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - TPHCM	106,083,847,500	106,083,847,500	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26/02/2020	5.50%	"
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	18,560,000,000	18,560,000,000	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và lãi	8.83%	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	18,300,000,000	18,300,000,000	Vay dài hạn đến hạn trả- 6 tháng trả gốc, trả lãi hàng tháng	9.59%	
TỔNG CỘNG	835,168,427,444	835,168,427,444			

21.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	37,270,055,000	37,270,055,000	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 01 tháng 02 năm	8.83%	Quyền sử dụng đất TPT và tài sản bảo đảm
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	89,484,435,107	89,484,435,107	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm	9.59%	Quyền sử dụng đất Hòa Cầm, MMTB tại NM CDV Miền
Ngân hàng Standard Chartered	106,352,903,164	106,352,903,164	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng quý	8.47%	Quyền sử dụng đất 70-72
TỔNG CỘNG	233,107,393,271	233,107,393,271			

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả

- Vay dài hạn

233,107,393,271

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	576,000,000,000	330,908,090,000	-	-	108,113,062,534	211,451,675,379	1,226,472,827,913
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	358,413,983,108	358,413,983,108
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(172,800,000,000)	(172,800,000,000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(29,711,001,706)	(29,711,001,706)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	576,000,000,000	330,908,090,000	-	-	108,113,062,534	367,354,656,781	1,382,375,809,315
Số dư đầu năm nay	576,000,000,000	330,908,090,000	-	-	108,113,062,534	367,354,656,781	1,382,375,809,315
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	-	543,197,784,718	543,197,784,718
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(345,600,000,000)	(345,600,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(12,927,250,169)	(12,927,250,169)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(6,220,002,735)	-	-	(6,220,002,735)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	576,000,000,000	330,908,090,000	-	(6,220,002,735)	108,113,062,534	552,025,191,330	1,560,826,341,129

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	540,432,450,000	540,432,450,000	540,432,450,000	540,432,450,000
-Vốn góp của cổ đông khác	35,567,550,000	35,567,550,000	35,567,550,000	35,567,550,000
Cộng	576,000,000,000	576,000,000,000	576,000,000,000	576,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số đầu kỳ	576,000,000,000	576,000,000,000
Vốn góp đầu kỳ	576,000,000,000	576,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	576,000,000,000	576,000,000,000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57,600,000	57,600,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57,600,000	57,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	57,600,000	57,600,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57,489,430	57,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	57,489,430	57,600,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000
Số lượng cổ phiếu quỹ	110,570	-

e) Cổ tức

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Cổ tức công bố	345,600,000,000	172,800,000,000
Cổ tức đã trả	345,600,000,000	172,800,000,000

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	14,262,718,195	2,887,199,279
Doanh thu bán thành phẩm	2,184,610,414,530	1,585,983,172,162
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30,383,980,420	5,492,070,922
Doanh thu khác	-	-
Doanh thu bán nguyên vật liệu	121,434,516,770	308,120,368,913
	<u>2,350,691,629,915</u>	<u>1,902,482,811,276</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	32,347,052,699	22,315,691,890
Hàng bán bị trả lại	1,271,599,448	432,892,621
	<u>33,618,652,147</u>	<u>22,748,584,511</u>

25 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	14,262,718,195	2,887,199,279
Doanh thu bán thành phẩm	2,150,991,762,383	1,563,234,587,651
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30,383,980,420	5,492,070,922
Doanh thu khác	-	-
Doanh thu bán nguyên vật liệu	121,434,516,770	308,120,368,913
	<u>2,317,072,977,768</u>	<u>1,879,734,226,765</u>
Trong đó:		
- Doanh thu đối với các bên khác	2,008,528,751,717	1,474,044,307,632
- Doanh thu đối với bên liên quan	308,544,226,051	405,689,919,133

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	13,448,109,703	1,990,336,910
Giá vốn bán thành phẩm	1,936,913,520,994	1,399,506,935,194
Giá vốn cung cấp dịch vụ	30,366,237,691	3,321,014,235
Giá vốn khác	-	-
Giá vốn nguyên vật liệu	120,870,491,823	306,956,629,539
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,402,239,288)	(6,223,335,870)
	<u>2,098,196,120,923</u>	<u>1,705,551,580,008</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	52,297,469	1,965,036,422
Cổ tức, lợi nhuận được chia	250,000,000,000	50,144,432,800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	429,196,144	454,935,990
Doanh thu hoạt động tài chính khác	739,726,027	867,611,152
	251,221,219,640	53,432,016,364

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	16,947,764,808	12,989,380,672
Lãi ký quỹ	690,419,802	1,928,288,301
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	21,536,102,833	6,237,998,277
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	26,886,738	8,059,026
	39,201,174,181	21,163,726,276

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,879,441,283	48,021,440
Chi phí nhân công	14,607,435,862	4,908,887,329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,041,727,246	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,783,453,416	9,623,637,458
Chi phí khác bằng tiền	4,383,915,346	22,405,982,416
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	246,751,773	799,772,784
Dự phòng bảo hành sản phẩm	(12,154,301,275)	19,280,285,055
	33,788,423,651	57,066,586,482

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	887,257,954	378,298,230
Chi phí nhân công	8,618,448,087	11,496,319,562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	743,210,886	956,062,923
Thuế, phí, lệ phí	231,100,763	23,200,182
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(2,970,274,959)	265,320,118

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 4/2019

Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,401,560,821	2,384,497,151
Chi phí khác bằng tiền	24,418,583,641	39,189,146,329
	38,329,887,194	54,692,844,495

31 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	138,896,818	280,429,036
Tiền phạt thu được	-	-
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	664,018,382	-
Thu lãi nợ quá hạn	561,852,950	967,284,233
Thu nhập xử lý thừa kiểm kê	-	-
Thu nhập khác	2,280,812,916	220,494,737
	3,645,581,066	1,468,208,006

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	666,497,269	-
Các khoản phạt	2,143,200	204,773,379
Tiền thuế truy thu	-	-
Tiền thuê đất bị truy thu theo đơn giá mới	2,335,484,307	-
Các khoản khác	74,226	92,056,956
	3,004,199,002	296,830,335

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	999,582,857,878	1,367,681,164,666
Chi phí nhân công	49,318,387,577	57,348,158,044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,219,029,519	16,729,555,652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,502,639,139	16,285,498,125
Chi phí khác bằng tiền	63,362,772,340	87,818,076,030
	1,157,985,686,453	1,545,862,452,517

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	627,301,984,477	417,950,082,382
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	125,460,396,895	83,590,016,476
- Các khoản phạt	1,044,806,145	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại lợi nhuận chưa thực hiện	3,857,357,633	-
- Chi phí không được khấu trừ thuế khác	4,778,652,071	10,821,712,640
Các khoản điều chỉnh giảm	(50,034,258,500)	(30,032,233,309)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chi	(50,034,258,500)	(29,984,586,167)
- Khác	-	(47,647,142)
Chi phí thuế TNDN	85,106,954,244	64,379,495,807

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Đơn vị tính: VND

	Bảng Cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Năm 2019	Năm 2018
. Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	3,509,594,782	2,829,146,923	680,447,858	(3,509,594,782)
Dự phòng mất việc làm	1,360,000,000	620,276,000	739,724,000	(1,360,000,000)
LN chưa thực hiện MĐ bán Công ty mẹ		3,857,357,633	(3,857,357,633)	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		1,971,835,100	(1,971,835,100)	
Các khoản khác	73,268,522		73,268,523	26,198,249
	4,942,863,304	9,278,615,656	(4,335,752,352)	(4,843,396,533)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Các khoản khác			-	-
	-	-	-	-
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(4,335,752,352)	(4,843,396,533)

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Số dư	
			Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	45,000,000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1,186,185,190,192	1,854,939,451,612
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gelex	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	16,400,384,146
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	23,553,855,735	37,297,727,481
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Công ty mẹ	Doanh thu bán thành phẩm	23,649,953,920	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	670,031,766,182	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	863,170,931,953
		Doanh thu bán thành phẩm	1,007,900,243,416	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	34,518,552,890	10,996,484,700
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2,463,745,311,487	348,984,601,887
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Công ty con	Doanh thu bán thành phẩm	1,252,240,130	7,628,748,330
		Mua hàng hóa và dịch vụ	201,727,088,284	239,739,942,807
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	109,066,540,883	70,213,574,124
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	276,481,649	131,083,856
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	1,430,000,000	1,360,000,000
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	701,685,800,559	1,134,033,419,484

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	Số dư	
			31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm	12,814,732	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Công ty mẹ	Phải thu bán thành phẩm	26,014,949,312	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải thu bán thành phẩm, NVL	96,098,597,881	30,974,495,101

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 4/2019

Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Công ty con	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	8,213,318,282	50,726,750,381
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	20,263,042,054	5,989,741,841
			150,602,722,261	87,690,987,323
			<i>31/12/2019</i>	<i>1/1/2019</i>
Trả trước người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Ứng trước dịch vụ tư vấn	1,287,100,000	-
			1,287,100,000	-
Phải trả người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả tiền điện CMB	55,726,000	161,640,866,008
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gelex	Công ty liên quan	Phải trả dịch vụ xây dựng	-	9,568,002,561
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải trả mua NVL, hàng hóa	448,214,595,023	82,858,962,967
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty liên quan	Phải trả dịch vụ vận chuyển	-	30,191,885
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty liên quan	Phải trả dịch vụ tư vấn	1,045,000,000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	31,190,763,551	83,729,537,578
			480,506,084,574	337,827,560,999
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	-	982,518,381
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Công ty mẹ	Ứng trước tiền hàng	1,922,178,980	-
			1,922,178,980	982,518,381

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	17,576,155,109	11,166,291,306
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát	3,860,801,000	1,758,727,000

38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2019

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 năm 2019 (31/12/2019) đến ngày lập Báo cáo tài chính, không có sự kiện gì xảy ra.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 4/2018, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý 4/2018, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

40. GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG/GIẢM LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4 năm 2019 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 359 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2018 là 89 tỷ đồng, biến động tăng 270 tỷ (tương ứng tăng 301%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

+ Lợi nhuận công ty con nộp về trong quý 4/2019 là 250 tỷ, quý 4/2018 là 50 tỷ, tăng 200 tỷ so với cùng kỳ.

+ Công ty chuyển đổi mô hình chuyên môn hóa sản xuất và bán hàng, doanh thu tăng 23% nhưng do tối ưu hóa chi phí sản xuất làm lợi nhuận gộp tăng 30% (50 tỷ) , tối ưu hóa chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp (giảm 15%) nên làm lợi nhuận trước thuế tăng thêm 20 tỷ.

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 01 năm 2020